

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ

Mã ngành, nghề: 6510303

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 2 năm (24 tháng)

Nội dung chương trình:

Mã MH/MĐ	Tên môn học/ mô đun	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập	Thi, kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MH01	Chính trị	5	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II	Các môn học/ mô đun chuyên môn ngành nghề	80	2160	674	1410	87
II.1	Các môn học cơ sở	20	435	194	221	20
MH07	An toàn điện	2	45	30	13	2
MH08	Lý thuyết mạch	3	60	30	27	3
MĐ09	Đo lường điện, điện tử	2	45	15	28	2
MĐ10	Khí cụ điện	3	60	30	27	3
MĐ11	Điện tử cơ bản	3	60	30	27	3
MĐ12	Vẽ mạch điện, điện tử	2	60	20	38	2
MĐ13	Kỹ thuật xung - số	3	60	30	27	3
MĐ14	Tiếng Anh CN Điện, điện tử	2	45	9	34	2
II.2	Các mô đun chuyên môn ngành, nghề	60	1725	480	1189	67
MĐ15	Kỹ năng mềm	2	30	20	8	2

MĐ16	Máy điện	3	60	45	12	3
MĐ17	Thực hành máy điện	2	60	15	43	2
MĐ18	Điện tử công suất	3	60	30	27	3
MĐ19	Kỹ thuật cảm biến	3	60	30	27	3
MĐ20	Kỹ thuật Vi điều khiển	4	90	30	56	4
MĐ21	Cung cấp điện	3	60	30	27	3
MĐ22	Trang bị điện	2	45	30	13	2
MĐ23	Thực hành Trang bị điện	4	90	30	57	3
MĐ24	Kỹ thuật lắp đặt điện	2	60	20	38	2
MĐ25	Thực hành điện tử.	3	90	15	72	3
MĐ26	Điều khiển lập trình PLC	3	60	45	12	3
MĐ27	Thực hành PLC	2	60	15	43	2
MĐ28	Điều khiển điện khí nén	2	60	20	38	2
MĐ29	Rô bốt công nghiệp	2	60	20	37	3
MĐ30	Biến tần	2	60	20	38	2
MĐ31	Thị giác công nghiệp	2	60	25	33	2
MĐ32	Lắp đặt cơ khí công nghiệp	2	60	25	33	2
MĐ33	Thực tập tốt nghiệp	14	600	15	575	10
	TỔNG	99	2595	831	1665	99

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trương Tuấn Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Nghề đào tạo: CÔNG NGHỆ Ô TÔ

Mã ngành đào tạo 6510216

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT và tương đương trở lên

Nội dung chương trình:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực nghiệm/ thí nghiệm/ bài tập/	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MH01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	4	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II.	Các môn cơ sở ngành	26	495	240	234	21
MĐ07	Kỹ năng mềm	2	30	20	8	2
MĐ08	Dung sai lắp ghép	2	45	15	28	2
MĐ09	Vật liệu cơ khí	2	30	15	14	1
MĐ10	Vẽ kỹ thuật	2	45	15	28	2
MĐ11	Cơ ứng dụng	3	60	30	28	2
MĐ12	Tiếng Anh chuyên ngành Ô TÔ	3	60	30	28	2
MĐ13	An toàn lao động	2	30	20	8	2
MĐ14	Linh kiện Điện – Điện tử	3	60	30	28	2
MĐ15	Thực hành nguội cơ bản	2	45	15	28	2

MĐ16	Công nghệ khí nén - thủy lực ứng dụng	2	30	20	8	2
MĐ17	AutoCAD	3	60	30	28	2
III.	Các môn học/mô đun CN	58	1575	393	1123	52
MĐ18	Kỹ thuật chung về ô tô	2	45	20	25	2
MĐ19	Kỹ thuật Hàn cơ bản	2	45	15	28	2
MĐ20	Sửa chữa động cơ đốt trong	5	120	35	82	3
MĐ21	Hệ thống nhiên liệu động cơ xăng	4	90	30	57	3
MĐ22	Hệ thống điện thân xe ô tô	4	90	30	57	3
MĐ23	Nhiên liệu và vật liệu bôi trơn	2	45	30	13	2
MĐ24	Hệ thống nhiên liệu động cơ diesel	4	90	30	57	3
MĐ25	Thực hành Điện động cơ	4	90	30	57	3
MĐ26	Hộp số tự động trên ô tô	3	75	20	52	3
MĐ27	Tổ chức quản lý sản xuất	2	30	23	5	2
MĐ28	Hệ thống lái trên Ô tô	2	60	25	33	2
MĐ29	Hệ thống phanh trên Ô tô	3	75	20	53	2
MĐ30	Hệ thống truyền động và di chuyển Ô tô	5	120	35	82	3
MĐ31	Nâng cao hiệu quả dịch vụ và sửa chữa ô tô	2	45	15	28	2
MĐ32	Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	2	45	15	28	2
MĐ33	Chẩn đoán và sửa chữa PAN ô tô	2	60	20	38	2
MĐ34	Thực tập tốt nghiệp	10	450	10	430	10
Tổng cộng		105	2505	800	1612	93

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trương Tuấn Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề: HƯỚNG DẪN DU LỊCH

Mã ngành, nghề: 6810103

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông và tương đương;

Thời gian đào tạo: 2 năm (24 tháng)

Nội dung chương trình:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực nghiệm/ thí nghiệm/ bài tập/	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
MH01	Chính trị	5	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục quốc phòng an ninh	3	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	76	1725	653	961	81
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	14	240	236	67	12
MH07	Tiến trình lịch sử Việt nam	3	60	45	13	2
MH08	Địa lý du lịch Việt Nam	3	60	45	13	2
MH09	Các dân tộc Việt Nam	3	45	43	0	2
MH10	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3	60	45	13	2
MH11	Tổng quan du lịch	3	45	43	0	2
MH12	Chăm sóc khách hàng	2	45	15	28	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên ngành	62	1485	417	894	69
MH13	Marketing du lịch	3	45	43	0	2
MH14	Y tế trong du lịch	2	30	10	15	5
MĐ15	Nghiệp vụ hướng dẫn	4	90	30	50	10

MĐ16	Nghiep vụ trưởng đoàn	2	30	15	12	3
MĐ17	Tuyển điểm du lịch	5	120	45	70	5
MĐ18	Thực hành tuyển du lịch chuyên biệt	3	75	15	55	5
MĐ19	Thực hành hướng dẫn tuyển	3	75	15	55	5
MĐ20	Anh văn chuyên ngành	4	90	30	55	5
MĐ21	Tâm lý và KNGT ứng xử với khách du lịch	3	45	43	0	2
MĐ22	Nghiep vụ thanh toán	3	45	43	0	2
MĐ23	Nghiep vụ văn phòng	3	45	43	0	2
MĐ24	Nghiep vụ lưu trú	2	45	15	28	2
MĐ25	Nghiep vụ nhà hàng	2	45	15	28	2
MĐ26	Nghiep vụ vé vận chuyển	2	45	15	28	2
MĐ27	Hoạt náo trong du lịch	2	45	15	28	2
MĐ28	Tổ chức sự kiện	3	60	15	40	5
MĐ29	Thực tập tốt nghiệp	10	450	10	430	10
	Tổng cộng	92	2130	810	1216	104

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trương Tuấn Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Mã ngành, nghề: 6340302

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT (tương đương trở lên)

Thời gian đào tạo: 2 năm (24 tháng)

Nội dung chương trình:

STT	Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					LT	TH/...	Kiểm tra
I	I	Môn học chung	19	435	157	255	23
1	MH01	Chính trị	5	75	41	29	5
2	MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
3	MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
4	MH04	Giáo dục quốc phòng an ninh	3	75	36	35	4
5	MH05	Tin học	3	75	15	58	2
6	MH06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II	II	Các môn học cơ sở, chuyên ngành	81	2085	605	1410	70
7	MH07	Kỹ năng mềm	2	30	10	18	2
8	MH08	Kinh tế học	3	60	30	28	2
9	MH09	Pháp luật kinh tế	2	30	15	13	2
10	MH10	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	60	30	28	2
11	MH11	Nguyên lý kế toán	3	60	30	28	2
12	MH12	Marketing căn bản	2	45	15	28	2
13	MH13	Tiếng Anh kinh tế	3	60	30	27	3
14	MH14	Tài chính doanh nghiệp	3	60	30	28	2
15	MH15	Toán tài chính	3	45	30	13	2
16	MH16	Kế toán tài chính 1	4	90	30	57	3
17	MH17	Kế toán tài chính 2	3	60	30	28	2
18	MH18	Kế toán tài chính 3	3	60	30	28	2

19	MH19	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	45	15	28	2
20	MH20	Thống kê doanh nghiệp	3	60	30	28	2
21	MH21	Thuế	3	60	30	28	2
22	MH22	Kiểm toán	3	45	30	13	2
23	MH23	Tổ chức công tác kế toán	3	60	30	28	2
24	MH24	Kế toán máy	3	60	30	28	2
25	MH25	Thực hành kế toán trên phần mềm MISA	2	60	5	52	3
26	MH26	Thị trường chứng khoán	2	45	15	28	2
27	MH27	Thực hành kế toán doanh nghiệp	2	60	5	52	3
28	MH28	Kế toán quản trị	3	60	30	28	2
29	MH29	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	60	30	28	2
30	MH30	Kê khai quyết toán thuế	3	60	28	30	2
31	MH31	Thực hành kế toán nâng cao	3	90	2	85	3
32	MH32	Thực tập tốt nghiệp	12	660	15	630	15
		Tổng cộng	100	2520	762	1665	93

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trương Tuấn Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề : MARKETING THƯƠNG MẠI

Mã ngành : 6340118

Trình độ đào tạo : Cao đẳng

Hình thức đào tạo : Chính quy

Đối tượng tuyển sinh : Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Thời gian đào tạo : 02 năm (24 tháng)

Nội dung chương trình:

TT	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm thảo luận, bài tập	Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MH01	Chính trị	5	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng – An Ninh	4	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II	Các môn học chuyên môn ngành	80	2110	668	1379	63
II.1	Môn học cơ sở	19	330	193	122	15
MH07	Kỹ năng mềm	2	30	28	0	2
MH08	Kinh tế học	3	60	30	28	2
MH09	Quản trị học	3	45	30	13	2
MH10	Marketing căn bản	3	45	30	13	2
MH11	Nguyên lý kế toán	3	60	30	28	2
MH12	Tiếng Anh Marketing	3	60	30	27	3
MH13	Pháp luật kinh tế	2	30	15	13	2

II.2	Môn học chuyên môn ngành	61	1780	475	1257	48
MH14	Hành vi khách hàng	2	45	15	28	2
MH15	Quản trị Marketing	3	60	30	28	2
MH16	Quản trị kênh phân phối	3	60	30	28	2
MH17	Quản trị bán hàng	3	45	30	13	2
MH18	Nghiên cứu Marketing	3	60	30	28	2
MH19	Truyền thông Marketing tích hợp	3	45	15	28	2
MH20	Marketing kỹ thuật số	4	75	45	27	3
MH21	Thiết kế đồ họa trong Marketing	3	60	30	27	3
MH22	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	60	30	28	2
MH23	Marketing nội dung	2	45	15	28	2
MH24	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	60	30	28	2
MH25	Thống kê doanh nghiệp	3	60	30	28	2
MH26	Kỹ năng giao tiếp đàm phán kinh doanh	2	45	15	28	2
MH27	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ	3	60	30	28	2
MH28	Quản trị nguồn lực doanh nghiệp	2	45	30	13	2
MH29	Quản trị tác nghiệp	3	60	30	28	2
MH30	Tư duy sáng tạo và truyền thông tiếp thị	2	30	15	13	2
MH31	Quan hệ công chúng	2	45	15	28	2
MH32	Thực tập tốt nghiệp	12	820	10	800	10
Cộng		99	2545	825	1634	86

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

TS. Trương Tuấn Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề đào tạo: QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

Mã ngành, nghề: 6810201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung

Thời gian đào tạo: 2 năm (24 tháng)

Nội dung chương trình:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực nghiệm/ thí nghiệm/ bài tập/	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MH01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục quốc phòng an ninh	3	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	71	1575	689	818	68
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	15	225	215	0	10
MH07	Kỹ năng trình bày trước công chúng	3	45	43	0	2
MH08	Tổng quan du lịch	3	45	43	0	2
MH09	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử với khách du lịch	3	45	43	0	2
MH10	Nguyên lý kế toán	3	45	43	0	2
MH11	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	3	45	43	0	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên ngành	56	1350	474	818	58
MH12	Tổ chức sự kiện	2	45	15	28	2
MH13	Quản trị khách sạn	4	60	58	0	2
MH14	Quản trị tiền sảnh	3	45	43	0	2
MH15	Nghiệp vụ thanh toán	3	45	43	0	2
MH16	Marketing du lịch	3	45	43	0	2
MH17	Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 1	4	90	30	55	5
MH18	Tiếng anh chuyên ngành khách sạn 2	4	90	30	55	5
MH19	Nghiệp vụ lễ tân	3	45	43	0	2

MH20	Thực hành nghiệp vụ lễ tân	2	60	0	55	5
MH21	Nghệp vụ bàn	3	45	43	0	2
MH22	Thực hành nghiệp vụ bàn	2	60	0	55	5
MH23	Nghệp vụ Bar	3	45	43	0	2
MH24	Thực hành pha chế cocktail	2	60	0	55	5
MH25	Nghệp vụ buồng phòng và TH nghiệp vụ buồng phòng	5	120	30	85	5
MH26	Nghệp vụ văn phòng	3	45	43	0	2
MH27	Thực tập tốt nghiệp	10	450	10	430	10
	Tổng cộng	90	2010	846	1073	91

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trương Tuấn Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề : QUẢN TRỊ KINH DOANH
Mã ngành : 6340404
Trình độ đào tạo : CAO ĐẲNG
Hình thức đào tạo : CHÍNH QUY
Đối tượng tuyển sinh : TỐT NGHIỆP THPT HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG
Thời gian đào tạo : 02 NĂM

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số giờ	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MH01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Tiếng anh	4	120	42	72	6
II.	Các môn học cơ sở, chuyên môn	79	2070	477	1547	76
II.1	Các môn học cơ sở	25	555	166	365	24
MH07	Kỹ năng mềm	2	30	15	13	2
MH08	Soạn thảo văn bản	2	45	13	30	2
MH09	Kinh tế học	3	60	30	28	2
MH10	Quản trị học	2	45	13	30	2
MH11	Marketing căn bản	2	45	13	30	2
MH12	Tin học Văn phòng	3	75	15	57	3
MH13	Nguyên lý kế toán	3	75	15	57	3
MH14	Hệ thống thông tin quản lý	2	45	13	30	2

MH15	Thương mại điện tử căn bản	2	45	13	30	2
MH16	Quản trị chất lượng	2	45	13	30	2
MH17	Kinh tế thương mại	2	45	13	30	2
II.2	Các môn học chuyên môn	54	1515	281	1182	52
MH18	Kế toán tài chính doanh nghiệp	2	45	13	30	2
MH19	Quản trị doanh nghiệp Thương mại	2	45	13	30	2
MH20	Quản trị văn phòng	2	45	13	30	2
MH21	Giao tiếp trong kinh doanh	2	45	13	30	2
MH22	Tâm lý học kinh doanh	2	45	13	30	2
MH23	Quản trị nguồn nhân lực	2	45	13	30	2
MH24	Tin học ứng dụng	2	45	13	30	2
MH25	Nghiệp vụ kinh doanh XNK	2	45	13	30	2
MH26	Quản trị rủi ro	2	45	13	30	2
MH27	Thuế	2	45	13	30	2
MH28	Quản trị Marketing	2	45	13	30	2
MH29	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	45	13	30	2
MH30	Quản trị dự án	3	75	15	58	2
MH31	Tiếng Anh thương mại tổng hợp	2	45	13	30	2
MH32	Quan hệ công chúng	2	45	13	30	2
MH33	Nghiệp vụ thanh toán quốc tế	2	45	13	30	2
MH34	Tài chính doanh nghiệp	2	45	13	30	2
MH35	Thực hành tổng hợp Quản trị KD	3	75	15	58	2
MH36	Quản trị kế hoạch tác nghiệp	3	75	15	58	2
MH37	Quản trị tài chính	3	75	15	58	2
MH38	Kỹ năng quản trị quan hệ khách hàng	2	45	13	30	2
MH39	Thực tập tốt nghiệp	8	450		440	10
TỔNG		98	2505	604	1802	99

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trương Tuấn Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề: TIẾNG ANH

Mã ngành, nghề: 6220206

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;

Thời gian đào tạo: 2 năm (24 tháng)

Nội dung chương trình

Mã MH, MĐ/H P	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
MH01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục quốc phòng – An ninh	3	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun chuyên ngành, nghề	79	2010	615	1329	66
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	12	270	95	165	10
MH07	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	28	2
MH08	Kỹ năng mềm	2	30	20	8	2
MH09	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	45	30	13	2
MH10	Ngoại ngữ 2	6	150	30	116	4
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn	67	1740	520	1164	56
MH11	Ngữ âm thực hành	2	60	15	43	2

MH12	Ngữ pháp	3	60	30	28	2
MH13	Tiếng Anh đọc 1	3	60	30	28	2
MH14	Tiếng Anh viết 1	2	60	15	43	2
MH15	Tiếng Anh nghe 1	3	60	30	28	2
MH16	Tiếng Anh nói 1	2	60	15	43	2
MH17	Tiếng Anh đọc 2	3	60	30	28	2
MH18	Tiếng Anh viết 2	2	60	15	43	2
MH19	Tiếng Anh nghe 2	3	60	30	28	2
MH20	Tiếng Anh nói 2	2	60	15	43	2
MH21	Tiếng Anh đọc 3	3	60	30	28	2
MH22	Tiếng Anh viết 3	2	60	15	43	2
MH23	Tiếng Anh nghe 3	3	60	30	28	2
MH24	Tiếng Anh nói 3	2	60	15	43	2
MH25	Tiếng Anh đọc 4	3	60	30	28	2
MH26	Tiếng Anh viết 4	2	60	15	43	2
MH27	Tiếng Anh nghe 4	3	60	30	28	2
MH28	Tiếng Anh nói 4	2	60	15	43	2
MH29	Tiếng Anh Du lịch – khách sạn	2	60	15	43	2
MH30	Văn hóa Anh – Mỹ	3	60	30	28	2
MH31	Tiếng Anh Thương mại	3	60	30	28	2
MH32	Dịch Anh –Việt	3	60	15	43	2
MH33	Dịch Việt - Anh	3	60	15	43	2
MH34	Thực tập tốt nghiệp	8	360	10	340	10
	Tổng cộng	100	2445	772	1584	89

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

TS. Trương Tuấn Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề: TIẾNG NHẬT

Mã ngành, nghề: 6220212

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;

Thời gian đào tạo: 2 năm (24 tháng)

Nội dung chương trình

TT	Mã	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành	Thi/Kiểm tra
I	I	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
1	MH01	Chính trị	5	75	41	29	5
2	MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
3	MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
4	MH04	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	3	75	36	35	4
5	MH05	Tin học	3	75	15	58	2
6	MH06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II	II. Các môn học, mô đun chuyên môn		78	2010	639	1288	83
	II.1. Môn học, mô đun cơ sở		6	120	65	49	6
7	MH07	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	28	2
8	MH08	Kỹ năng mềm	2	30	20	8	2
9	MH09	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	45	30	13	2
	II.2 Môn học, mô đun chuyên ngành		72	1890	574	1239	77
10	MH10	Tiếng Nhật đọc 1	3	75	30	43	2
11	MH11	Tiếng Nhật viết 1	3	75	30	43	2
12	MH12	Tiếng Nhật nghe 1	3	75	30	43	2
13	MH13	Tiếng Nhật nói 1	3	75	28	42	5
14	MH14	Tiếng Nhật đọc 2	3	75	30	43	2
15	MH15	Tiếng Nhật viết 2	3	75	30	43	2
16	MH16	Tiếng Nhật nghe 2	3	75	30	43	2
17	MH17	Tiếng Nhật nói 2	3	75	28	42	5
18	MH18	Tiếng Nhật đọc 3	3	75	30	43	2
19	MH19	Tiếng Nhật viết 3	3	75	30	43	2

20	MH20	Tiếng Nhật nghe 3	3	75	30	43	2
21	MH21	Tiếng Nhật nói 3	3	75	28	42	5
22	MH22	Tiếng Nhật đọc 4	3	75	30	43	2
23	MH23	Tiếng Nhật viết 4	3	75	30	43	2
24	MH24	Tiếng Nhật nghe 4	3	75	30	43	2
25	MH25	Tiếng Nhật nói 4	3	75	28	42	5
26	MH26	Thực hành năng lực tiếng Nhật	2	45	16	27	2
27	MH27	Kỹ năng thuyết trình tiếng Nhật	2	45	8	32	5
28	MH28	Tiếng Nhật thương mại	3	60	22	33	5
29	MH29	Đất nước và văn hóa Nhật Bản	3	60	24	33	3
30	MH30	Tiếng Nhật phiên dịch	3	60	11	44	5
31	MH31	Tiếng Nhật biên dịch	3	60	11	46	3
32	MH32	Thực tập tốt nghiệp	8	360	10	340	10
Tổng cộng			97	2445	796	1543	106

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

TS. Trương Tuấn Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề: TIẾNG TRUNG QUỐC

Mã ngành, nghề: 6220209

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 2 năm (24 tháng)

Nội dung chương trình:

TT	Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					LT	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập	Kiểm tra
I	I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
1	MH01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
2	MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
3	MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
4	MH04	Giáo dục quốc phòng – An ninh	3	75	36	35	4
5	MH05	Tin học	3	75	15	58	2
6	MH06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
	II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành	81	2070	643	1359	68
	II.1	Môn học, mô đun cơ sở	6	120	65	49	6
7	MH07	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	28	2
8	MH08	Kỹ năng mềm	2	30	20	8	2
9	MH09	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	2	45	30	13	2
	II.2	Môn học, mô đun chuyên ngành	75	1950	578	1310	62

10	MH10	Từ vựng ngữ pháp 1	3	45	43	0	2
11	MH11	Đọc tiếng Trung Quốc 1	2	45	15	28	2
12	MH12	Đọc tiếng Trung Quốc 2	2	45	15	28	2
13	MH13	Đọc tiếng Trung Quốc 3	2	45	15	28	2
14	MH14	Đọc tiếng Trung Quốc 4	2	45	15	28	2
15	MH15	Từ vựng ngữ pháp 2	3	45	43	0	2
16	MH16	Nghe tiếng Trung Quốc 1	2	45	15	28	2
17	MH17	Nghe tiếng Trung Quốc 2	2	45	15	28	2
18	MH18	Nghe tiếng Trung Quốc 3	2	45	15	28	2
19	MH19	Nghe tiếng Trung Quốc 4	2	45	15	28	2
20	MH20	Từ vựng ngữ pháp 3	3	45	43	0	2
21	MH21	Nói tiếng Trung Quốc 1	2	45	15	28	2
22	MH22	Nói Tiếng Trung Quốc 2	2	45	15	28	2
23	MH23	Nói Tiếng Trung Quốc 3	2	45	15	28	2
24	MH24	Nói Tiếng Trung Quốc 4	2	45	15	28	2
25	MH25	Từ vựng ngữ pháp 4	3	45	43	0	2
26	MH26	Viết tiếng Trung Quốc 1	2	45	15	28	2
27	MH27	Viết tiếng Trung Quốc 2	2	45	15	28	2
28	MH28	Viết tiếng Trung Quốc 3	2	45	15	28	2
29	MH29	Viết tiếng Trung Quốc 4	2	45	15	28	2
30	MH30	Tiếng Trung Quốc nâng cao	4	90	30	56	4
31	MH31	Tiếng Trung Quốc thương mại	3	45	43	0	2
32	MH32	Đất nước học Trung Quốc	3	45	43	0	2
33	MH33	Phiên dịch Việt - Trung	3	60	20	38	2
34	MH34	Biên dịch Việt - Trung	3	60	20	38	2
35	MH35	Thực tập tốt nghiệp	15	750	10	730	10
		TỔNG	100	2505	800	1614	91

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trương Tuấn Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề: KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN

Mã ngành, nghề: 6810207

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;

Thời gian đào tạo: 2 năm (24 tháng)

Nội dung chương trình:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực nghiệm/ thí nghiệm/ bài tập/	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MH01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục quốc phòng an ninh	4	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun chuyên ngành, nghề	71	1650	546	1034	70
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	10	150	134	8	8
MH07	Kỹ năng mềm	2	30	20	8	2
MH08	Tổng quan du lịch	3	45	43	0	2
MH09	Quản lý chất lượng	2	30	28	0	2
MH10	Tâm lý và NTGT, ứng xử trong kinh doanh du lịch	3	45	43	0	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	61	1500	412	1026	62
MH11	Tiếng Anh chuyên ngành	4	60	15	43	2

MH12	Quản trị KD nhà hàng và dịch vụ ăn uống	4	60	58	0	2
MH13	Marketing du lịch	2	45	30	13	2
MH14	Kỹ thuật cắt tỉa và nghệ thuật trang trí	3	60	15	42	3
MH15	Thương phẩm và an toàn thực phẩm	2	30	28	0	2
MH16	Sinh lý dinh dưỡng	2	30	28	0	2
MH17	Lý thuyết chế biến món ăn	2	30	28	0	2
MH18	Thực hành Kỹ thuật CBMA (1)	4	120	0	115	5
MH19	Thực hành Kỹ thuật CBMA (2)	3	90	0	85	5
MH20	Thực hành: Kỹ thuật CBMA (3)	3	90	0	85	5
MH21	Thực hành: Chế biến bánh	4	120	15	99	6
MH22	Quản trị tác nghiệp CBMA	3	45	43	0	2
MH23	Nghiệp vụ pha chế đồ uống	3	60	15	42	3
MH24	Nghiệp vụ nhà hàng	4	90	15	72	3
MH25	Phương pháp xây dựng thực đơn	2	30	28	0	2
MH26	Văn hóa ẩm thực	2	30	28	0	2
MH27	Nghiệp vụ thanh toán	2	30	28	0	2
MH28	Hạch toán định mức	2	30	28	0	2
MH29	Thực tập và đồ án tốt nghiệp	10	450	10	430	10
Tổng cộng		90	2085	703	1289	93

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

TS. Trương Tuấn Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành/ngành đào tạo: **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

Mã ngành: 6480201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 02 năm (24 tháng).

Nội dung chương trình:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Trong đó			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/thực nghiệm/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MH 01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	68	1890	610	1202	78
<i>II.1</i>	<i>Các môn học, mô đun cơ sở</i>	<i>18</i>	<i>360</i>	<i>170</i>	<i>172</i>	<i>18</i>
MH 07	Toán rời rạc	3	60	30	27	3
MH 08	Kỹ năng mềm	2	30	20	08	2
MH09	Cơ sở lập trình	4	90	30	56	4
MH10	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	60	30	27	3
MH11	Cơ sở dữ liệu	3	60	30	27	3
MĐ12	Kiến thức cơ bản về HTML, CSS	3	60	30	27	3

<i>II.2</i>	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề</i>	<i>50</i>	<i>1080</i>	<i>420</i>	<i>610</i>	<i>50</i>
MH13	Kiến trúc máy tính	3	60	30	27	3
MH14	Mạng máy tính	3	60	30	27	3
MĐ15	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4	90	30	56	4
MĐ16	Phân tích và thiết kế hệ thống	3	60	30	27	3
MĐ17	Lập trình ứng dụng	4	90	30	56	4
MĐ18	Lập trình Web thương mại điện tử	4	90	30	56	4
MĐ19	Quản lý dự án Công nghệ thông tin	3	60	30	27	3
MĐ20	Quản trị mạng	4	90	30	56	4
MĐ21	Lắp ráp và cài đặt máy tính	3	60	30	27	3
MĐ22	Quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao	4	90	30	56	4
MĐ23	Quản trị mạng nâng cao	4	90	30	56	4
MĐ24	Thiết kế và triển khai hệ thống mạng	4	90	30	56	4
MĐ25	Quản trị công nghệ thông tin	4	90	30	56	4
MĐ26	Công nghệ phần mềm	3	60	30	27	3
<i>II.3</i>	<i>Thực tập tốt nghiệp/Thi tốt nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp</i>	<i>10</i>	<i>450</i>	<i>20</i>	<i>420</i>	<i>10</i>
MĐ27	Thực tập tốt nghiệp	10	450	20	420	10
	Tổng	97	2325	767	1457	101

HIỆU TRƯỞNG

TS. Trương Tuấn Dũng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành/ nghề: Thiết kế đồ họa
Mã ngành: 6210402
Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Hình thức đào tạo: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương trở lên
Thời gian đào tạo: 2 năm
Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ/ HP	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I.	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
MH 01	Giáo dục Chính trị	4	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng – an ninh	4	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành	78	2085	620	1389	76
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	15	360	158	185	17
MĐ07	Kỹ năng học tập	2	45	15	28	2
MĐ08	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45	15	28	2
MĐ09	Lắp ráp và cài đặt máy tính	2	60	15	42	3
MH10	Tiếng Anh chuyên ngành	3	60	42	15	3
MH11	Mỹ thuật về khối và không gian	2	45	28	15	2
MĐ12	Thiết kế, đồ họa căn bản	2	60	15	42	3

MH13	Nghệ thuật chữ	2	45	28	15	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	63	1725	462	1204	59
MĐ 14	Vẽ minh họa với Corel Draw	2	60	15	42	3
MĐ 15	Vẽ minh họa với Adobe Illustrator	2	60	15	42	3
MĐ 16	Xử lý ảnh trong Photoshop	2	45	15	28	2
MH 17	Nhiếp ảnh thương mại	2	45	28	15	2
MH 18	Mỹ thuật về màu sắc, ánh sáng	2	45	28	15	2
MĐ 19	Thiết kế dàn trang sách, báo (Adobe Indesign)	2	60	15	42	3
MĐ 20	Project 1 (Thiết kế và xây dựng thương hiệu)	4	90	30	56	4
MH 21	Mỹ thuật bố cục sáng tạo	2	45	28	15	2
MĐ 22	Thiết kế giao diện web và UX, UI	3	60	15	42	3
MĐ 23	Thiết kế WebSite nền tảng với HTML, CSS	2	45	15	28	2
MĐ 24	Project 2 (Thiết kế nhận diện thương hiệu Online)	4	90	30	56	4
MH 25	Sáng tác kịch bản truyền thông	2	45	28	15	2
MĐ 26	Kỹ thuật quay phim thương mại	2	45	15	28	2
MĐ 27	Biên tập video với Adobe Primere	2	60	15	42	3
MĐ 28	Tạo kỹ xảo video với Adobe After Effect	4	90	30	56	4
MĐ 29	Triển khai bản vẽ với Autocad	2	60	15	42	3
MĐ 30	Project 3 (Làm phim quảng cáo)	4	90	30	56	4
MĐ 31	Thiết kế phối cảnh với 3D Max	4	90	30	56	4
MĐ 32	Project 4 (Thiết kế phối cảnh 3D)	4	90	30	56	4
MĐ 33	Trình bày thiết kế chuyên nghiệp	2	60	5	52	3
MĐ 34	Thực tập tốt nghiệp	10	450	30	420	0
Tổng cộng		97	2520	777	1644	99

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trương Tuấn Dũng